1. **日々の仕事の中で:** Trong công việc hàng ngày
2. **今後のキャリアにおける大きな武器になる:** sẽ là một kỹ năng quan trọng đóng góp vào thành công của các bạn từ nay về sau
3. **これだけ聞くと:** Nghe đến đây chắc các bạn sẽ cho rằng
4. **そんなの当たり前じゃないか:** そんなの Chuyện này chẳng phải là đương nhiên sao
5. **これと同じことが:** những chuyện tương tự như vậy が
6. **実際にはよく起こっています:** rất hay xảy ra trong thực tế
7. **私自身、:** Chính bản thân tôi
8. **こうした場面をたくさん見ました:** tôi cũng chứng kiến nhiều trường hợp như vậy
9. **二つ目のブタンですね:** cái nút thứ 2 đấy nhỉ
10. **もしその番号がまちがっていたら:** nếu mà số điện thoại đó sai
11. **アパート借りて一人で住んでいるだよ:** tôi thuê một căn hộ và sống một mình rồi
12. **今夜は星がきれいだなあ:** hôm nay trời nhiều sao đẹp nhỉ だなあ
13. **私も行きたかったんだけど:** tôi cũng (đã) muốn đi nhưng たんだけど
14. **明日は何時に集合ですか:** sáng mai mấy giờ tập trung vậy
15. **足が疲れちゃった:** mỏi chân quá
16. **もう２時間も歩いている:** đã đi bộ được 2 giờ rồi
17. **電話かけたいんだけど:** tôi muốn gọi điện thoại
18. **このことぜったいに誰にも言わないよ:** chuyện này không được phép nói cho ai đâu đấy このこと
19. **今でもはっきりと覚えますよ:** tới giờ tôi vẫn nhớ rõ lắm
20. **みんな着てるよ:** bây giờ ai cũng mặc (thời trang)
21. **お客様が抱えている問題:** vấn đề khách hàng đang gặp phải
22. **新しい技術を使って:** sử dụng công nghệ mới
23. **すごいアイデアですよね:** một ý tưởng táo bạo ですよね
24. **に住んでいたら:** nếu tôi đang sống ở (một nước bao quanh bởi sa mạc)
25. **アイデアの良し悪しは問題次第です:** mặt tốt và không tốt của ý tưởng sẽ phụ thuộc vào vấn đề